

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, Ngày 28 tháng 08 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**

(có thể sử dụng để công bố thông tin đồng thời đến UBCKNN và SGDCK)

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

Công ty: Tổng công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam

Mã chứng khoán: GEX

Địa chỉ trụ sở chính: Số 52 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Điện thoại: 024 39726245/6

Fax: 024 39726282

Người thực hiện công bố thông tin: Phạm Tuấn Anh

Địa chỉ: Số 52 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 024. 39726245

Fax: 024 39726282

Loại thông tin công bố ☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☒ định kỳ:

Nội dung thông tin công bố (*):

Tổng công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam công bố thông tin về Báo cáo tài chính riêng đã soát xét giữa niên độ ngày 30/06/2020

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28/08/2020 tại đường dẫn: http://gelex.vn/financial_report

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

***Tài liệu đính kèm:**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
ngày 30/06/2020

Người đại diện theo pháp luật/

Người được ủy quyền công bố thông tin

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Phạm Tuấn Anh

Số: 2.84/GELEX-TGD
V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau
thuế trên báo cáo riêng 6 tháng đầu năm
2020 so với 6 tháng đầu năm 2019

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2020

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh

Tổng công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam (GELEX) là công ty niêm yết, hiện đang thực hiện giao dịch cổ phiếu trên thị trường HSX – mã chứng khoán GEX.

Tổng Công ty chúng tôi xin giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo tài chính riêng 6 tháng đầu năm 2020 so với 6 tháng đầu năm 2019 như sau:

DVT: tỷ đồng

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019	Biến động 6 tháng.2020/ 6 tháng.2019
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.313,2	1.315,3	-0,16%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	479,3	26,7	1.696,92%
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	479,3	26,7	1.696,92%

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2020 là 479,3 tỷ đồng; tăng 452,6 tỷ đồng, tương đương mức tăng 1.696,92% so với 6 tháng đầu năm 2019. Nguyên nhân chủ yếu là do: Công ty ghi nhận khoản lãi từ thanh lý các khoản đầu tư Khối Logistics theo kế hoạch tái cấu trúc của Tập đoàn và nhận được cổ tức, lợi nhuận được chia cao hơn so với cùng kỳ.

Trân trọng báo cáo.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TCKT.



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Tuấn



Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3 - 4
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	5 - 6
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	7 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	12 - 50

Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam ("Tổng Công ty"), tiền thân là Tổng Công ty Thiết bị Kỹ thuật Điện được thành lập theo Quyết định số 1120/QĐ-TCCBĐT của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công Thương). Sau đó, Tổng Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1422/QĐ-TTg ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Thủ tướng Chính Phủ, và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0100100512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 12 năm 2010. Tổng Công ty cũng được cấp các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi sau này, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 12 ngày 21 tháng 10 năm 2019.

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm quản lý vốn; kinh doanh thiết bị điện dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng; các thiết bị đo đếm điện một pha, ba pha (có dòng điện một chiều và xoay chiều) các cấp điện áp hạ thế, trung thế và cao thế đến 220KV; kinh doanh bất động sản, dịch vụ khách sạn, du lịch và cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho bãi; kinh doanh và xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng máy móc.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết và giao dịch chính thức trên Sàn Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là GEX từ ngày 18 tháng 1 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Hoa Cương	Chủ tịch (*)	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 8 năm 2020
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Thành viên	
	Chủ tịch (*)	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 8 năm 2020
Ông Nguyễn Trọng Tiểu	Phó chủ tịch	
Ông Nguyễn Trọng Hiền	Phó chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 8 năm 2020
	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2020
Ông Lương Thanh Tùng	Phó chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 8 năm 2020
	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2020
Ông Võ Anh Linh	Thành viên	
Bà Đỗ Thị Phương Lan	Phó chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2020
Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2020

(*) Việc bầu lại Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty được phê duyệt theo Nghị quyết số 37/2020/GELEX/NQ-HĐQT ngày 19 tháng 8 năm 2020.

BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ

Thành viên Ban kiểm toán nội bộ trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Võ Anh Linh	Trưởng ban kiểm toán nội bộ
Ông Trần Quang Tiến	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Tiểu	Giám đốc điều hành

Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Văn Tuấn, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam (“Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính của Tổng Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Tổng Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Tổng Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Tổng Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 để ngày 28 tháng 8 năm 2020.

Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Nguyễn Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2020



Số tham chiếu: 61355749/21938223/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam ("Tổng Công ty") được lập ngày 28 tháng 8 năm 2020 và được trình bày từ trang 7 đến trang 50, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Phùng Mạnh Phú
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2598-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.884.268.151.715	1.143.316.596.435
110	I. Tiền	5	32.057.178.916	28.953.302.734
111	1. Tiền		32.057.178.916	28.953.302.734
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		177.009.095.455	250.000.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh	6	177.009.095.455	250.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.637.644.956.941	828.834.225.736
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	253.970.914.920	44.489.655.575
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		4.011.730.423	567.658.497
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	2.094.331.226.054	571.475.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	1.299.832.410.522	226.803.236.642
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	10	(14.501.324.978)	(14.501.324.978)
140	IV. Hàng tồn kho	11	17.489.723.795	29.491.612.831
141	1. Hàng tồn kho		17.489.723.795	29.491.612.831
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		20.067.196.608	6.037.455.134
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	16	18.985.925.597	4.749.395.614
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	204.175.896
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		1.081.271.011	1.083.883.624
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		6.651.261.424.582	7.661.421.636.864
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		674.503.957.500	700.892.957.500
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	8	645.000.000.000	700.625.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	9	29.503.957.500	267.957.500
220	II. Tài sản cố định		49.859.679.292	64.156.010.730
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	49.793.568.180	64.156.010.730
222	Nguyên giá		155.241.662.754	171.163.966.291
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(105.448.094.574)	(107.007.955.561)
227	2. Tài sản cố định vô hình		66.111.112	-
228	Nguyên giá		130.000.000	60.000.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(63.888.888)	(60.000.000)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	314.075.641.737	232.934.455.621
231	1. Nguyên giá		387.518.394.723	294.967.913.005
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(73.442.752.986)	(62.033.457.384)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		14.875.395.412	17.038.540.028
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	14.875.395.412	17.038.540.028
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	15	5.564.887.974.709	6.616.743.677.932
251	1. Đầu tư vào công ty con		4.972.220.193.368	5.782.454.646.591
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		592.667.781.341	834.289.031.341
260	VI. Tài sản dài hạn khác		33.058.775.932	29.655.995.053
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	33.058.775.932	29.655.995.053
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		10.535.529.576.297	8.804.738.233.299

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		5.238.244.219.817	3.683.731.943.746
310	I. Nợ ngắn hạn		1.727.860.672.087	1.992.237.841.753
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	446.496.052.122	80.523.928.308
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.525.139.957	1.947.468.497
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	11.305.674.232	400.181.852
314	4. Phải trả người lao động		3.892.812.638	6.708.793.085
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	35.129.596.962	45.647.203.860
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	5.998.226.010	6.777.266.439
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	840.547.837.078	928.237.249.902
320	8. Vay ngắn hạn	22	367.525.167.878	912.193.399.057
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	23	6.948.238.608	2.123.935.262
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		8.491.926.602	7.678.415.491
330	II. Nợ dài hạn		3.510.383.547.730	1.691.494.101.993
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	20	177.560.195.458	43.642.636.966
337	2. Phải trả dài hạn khác	21	521.678.121.605	518.792.794.209
338	3. Vay dài hạn	22	2.809.791.021.517	1.122.880.158.322
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	23	1.354.209.150	6.178.512.496
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		5.297.285.356.480	5.121.006.289.553
410	I. Vốn chủ sở hữu	24	5.295.446.470.377	5.119.089.920.116
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		4.882.440.000.000	4.882.440.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		4.882.440.000.000	4.882.440.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		66.457.000.000	66.457.000.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(299.967.829.249)	-
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		646.517.299.626	170.192.920.116
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		167.192.920.116	80.906.410.969
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		479.324.379.510	89.286.509.147
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		1.838.886.103	1.916.369.437
432	1. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định		1.838.886.103	1.916.369.437
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		10.535.529.576.297	8.804.738.233.299



Nguyễn Thị Nga
Người lập



Phạm Tuấn Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	1.313.266.755.394	1.315.458.403.419
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25.1	(28.161.201)	(167.187.000)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	1.313.238.594.193	1.315.291.216.419
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	26	(1.272.959.003.409)	(1.275.695.217.091)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		40.279.590.784	39.595.999.328
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25.2	660.116.237.327	180.620.781.533
22	7. Chi phí tài chính	27	(179.418.445.780)	(159.588.633.135)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(94.905.129.700)	(108.428.139.492)
25	8. Chi phí bán hàng	28	(4.666.278.560)	(726.431.780)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	(35.827.112.833)	(33.204.588.964)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		480.483.990.938	26.697.126.982
31	11. Thu nhập khác		20.392.887	2.700.300
32	12. Chi phí khác		(1.180.004.315)	(25.000.406)
40	13. Lỗ khác		(1.159.611.428)	(22.300.106)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		479.324.379.510	26.674.826.876
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	-	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		479.324.379.510	26.674.826.876


Nguyễn Thị Nga
Người lập


Phạm Tuấn Anh
Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		479.324.379.510	26.674.826.876
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định và bất động sản đầu tư		10.398.520.573	9.890.751.547
03	(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng		-	2.207.354.237
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(3.391.584.930)	2.892.291.786
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(646.489.510.778)	(180.367.090.433)
06	Chi phí lãi vay		94.905.129.700	108.428.139.492
08	Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(65.253.065.925)	(30.273.726.495)
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(348.398.908.630)	204.959.032.876
10	Giảm hàng tồn kho		12.001.889.036	23.580.707.166
11	Tăng các khoản phải trả		280.987.718.756	133.134.238.690
12	Tăng chi phí trả trước		(17.639.310.862)	(2.107.561.216)
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		72.990.904.545	3.674.385
14	Tiền lãi vay đã trả		(81.474.571.291)	(109.940.799.150)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(863.243.160)	(27.424.900.258)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.186.488.889)	(2.944.144.434)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh		(149.835.076.420)	188.986.521.564
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(79.994.390.188)	(8.136.654.262)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		516.392.891	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2.143.771.008.134)	(818.400.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		676.539.782.080	1.667.450.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(400.000.000.000)	(1.460.091.029.902)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		961.822.385.000	3.519.379.240
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		329.922.678.603	142.341.340.817
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(654.964.159.748)	(473.316.964.107)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
31	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		-	228.457.000.000
32	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu			
33	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(299.967.829.249)	-
34	Tiền thu từ đi vay		2.224.006.408.648	1.487.574.234.422
36	Tiền trả nợ gốc vay		(1.116.127.872.401)	(1.443.442.571.839)
	Cổ tức, lợi nhuận đã trả		(94.500)	(102.500.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		807.910.612.498	272.486.162.583
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		3.111.376.330	(11.844.279.960)
60	Tiền đầu kỳ		28.953.302.734	96.894.594.635
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(7.500.148)	15.148.048
70	Tiền cuối kỳ	5	32.057.178.916	85.065.462.723



Nguyễn Thị Nga
Người lập



Phạm Tuấn Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam ("Tổng Công ty"), tiền thân là Tổng Công ty Thiết bị Kỹ thuật Điện được thành lập theo Quyết định số 1120/QĐ-TCCBĐT của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công Thương). Sau đó, Tổng Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1422/QĐ-TTg ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Thủ tướng Chính Phủ, và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0100100512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 12 năm 2010. Tổng Công ty cũng được cấp các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi sau này, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 12 ngày 21 tháng 10 năm 2019.

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm quản lý vốn; kinh doanh thiết bị điện dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng; các thiết bị đo đếm điện một pha, ba pha (có dòng điện một chiều và xoay chiều) các cấp điện áp hạ thế, trung thế và cao thế đến 220KV; kinh doanh bất động sản, dịch vụ khách sạn, du lịch và cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho bãi; kinh doanh và xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng máy móc.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết và giao dịch chính thức trên Sàn Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là GEX từ ngày 18 tháng 1 năm 2018.

Số lượng nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 88 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 92 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tổng Công ty sở hữu trực tiếp các công ty con với thông tin cụ thể như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính
1	Công ty TNHH Một thành viên Năng lượng GELEX ("Gelex Energy")	100%	100%	Số 52 Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội	Quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực năng lượng
2	Công ty Cổ phần Thiết bị Điện GELEX ("Gelex Electric")	99,998%	99,998%	Số 52 Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội	Quản lý các khoản đầu tư và kinh doanh sản phẩm trong lĩnh vực sản xuất thiết bị điện
3	Công ty TNHH Một thành viên GELEX Land ("Gelex Land")	100%	100%	Số 52 Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội	Kinh doanh bất động sản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Ngoài ra, một số công ty con sở hữu trực tiếp bởi Tổng Công ty cũng sở hữu các công ty con khác với thông tin cụ thể như sau:

Công ty Gelex Electric:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam ("Cadivi")	95,82%	95,82%	Số 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện
2	Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội ("HEM")	77,01%	77,01%	Km12 đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh động cơ điện và thiết bị điện
3	Công ty Cổ phần Thiết bị Điện ("Thibidi")	83,94%	83,94%	Đường số 09, KCN Biên Hòa 1, Đồng Nai	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị điện
4	Công ty Cổ phần Thiết bị Đo điện EMIC ("Gelex Emic")	74,99%	74,99%	Số 52 Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị đo điện

Một số công ty con sở hữu trực tiếp bởi Công ty Gelex Electric cũng sở hữu các công ty con khác với thông tin cụ thể như sau:

Công ty Cadivi:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính
1	Công ty TNHH Một thành viên Cadivi Đồng Nai ("Cadivi Đồng Nai")	100%	100%	Đường số 1, Khu Công nghiệp Long Thành, xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện

Công ty HEM:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Điện cơ Hà Nội ("HECO")	100%	100%	Lô J12, đường số 10, KCN Lê Minh Xuân, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành điện
2	Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G-Power ("G-Power")	100%	100%	Km 12, đường Cầu Diễn, phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện

Công ty Thibidi:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị Điện Đông Anh	51%	51%	Số 186, tổ 12, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh máy biến áp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Một số công ty con sở hữu trực tiếp bởi Công ty Gelex Energy với thông tin cụ thể như sau:

Công ty Gelex Energy:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ ("Phú Thạnh Mỹ")	73,16%	73,16%	Tổ 9, thôn Thạnh Mỹ 2, thị trấn Thạnh Mỹ, huyện Nam Giang, Quảng Nam	Sản xuất thủy điện
2	Công ty TNHH Một thành viên Năng lượng GELEX Ninh Thuận ("Gelex Ninh Thuận")	100%	100%	Thôn Sơn Hải, xã Phước Dinh, Huyện Thuận Nam, Tỉnh Ninh Thuận	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện mặt trời
3	Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà ("Viwasupco")	60,46%	60,46%	Xóm Vật Lại, Xã Thịnh Minh, Thành phố Hòa Bình, Tỉnh Hòa Bình, Việt Nam	Sản xuất và cung cấp nước sạch
4	Công ty TNHH Điện gió Hướng Phùng (*)	98,70%	98,70%	Tầng 3, số nhà 242 quốc lộ 9, phường 1, thành phố Đông Hải, tỉnh Quảng Trị	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện gió
5	Công ty Cổ phần Năng lượng GELEX Quảng Trị (*)	98,44%	98,44%	Tầng 3, số nhà 242 quốc Lộ 9, phường 1, thành phố Đông Hải, Quảng Trị	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện gió
6	Công ty Cổ phần Năng lượng GELEX Đắk Lắk (*)	80%	80%	Số 21, đường Hoàng Hoa Thám, phường Tân Tiến, thành phố Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện gió
7	Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex Tây Ninh (*)	98%	98%	Số 087, đường Huỳnh Văn Lợi, khu phố 1, phường 2, thành phố Tây Ninh, Tây Ninh	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện mặt trời
8	Công ty Cổ phần Dịch vụ Năng lượng Gelex (*)	51%	51%	Tầng 23, tòa nhà Gelex, số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
9	Công ty Cổ phần Năng lượng Đông Hải (*)	88%	88%	Lô A23 KCN Sóng Thần 3, Đường Điện Biên Phủ, Phường Phú Tân, Thành phố Phủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện mặt trời

(*) Các công ty con này chưa hoạt động sản xuất kinh doanh do vẫn đang trong giai đoạn phát triển dự án tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Tổng Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 15. Tổng Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Tổng Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đến ngày 28 tháng 8 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tổng Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cân trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tổng Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tổng Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tổng Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	50 năm
Tài sản khác	5 - 15 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.10 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh lớn;
- ▶ Chi phí xây dựng hạ tầng và san nền; và
- ▶ Các chi phí khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Chi phí trả trước (tiếp theo)

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký vào năm 2004 trong thời hạn 50 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các khoản dự phòng

Tổng Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tổng Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.15 Tăng vốn chủ sở hữu thông qua thực hiện chứng quyền

Vốn cổ phần tăng (do các bên nắm giữ Chứng quyền phát hành bởi Tổng Công ty thực hiện quyền mua cổ phần của Chứng quyền) được góp bằng tiền và được ghi nhận theo số tiền thực góp, bao gồm:

- ▶ Vốn cổ phần tăng = số lượng cổ phiếu được phát hành (X) mệnh giá mỗi cổ phiếu.
Trong đó:
 - Số lượng cổ phiếu được phát hành tương ứng với số Chứng Quyền được thực hiện quyền mua cổ phần.
 - Mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND/cổ phiếu.
- ▶ Thặng dư vốn cổ phần bao gồm:
 - Phần chênh lệch giữa giá mua cổ phiếu khi thực hiện Chứng quyền (theo quy định của Hợp đồng phát hành Chứng quyền) và mệnh giá cổ phiếu;
 - Giá bán Chứng quyền tương ứng với số lượng Chứng quyền thực hiện; và
 - Các chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.17 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

3.18 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tổng Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán/chuyển nhượng vốn

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn chứng khoán. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là khi hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.20 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong kỳ là quản lý vốn và mua bán nguyên vật liệu tập trung cho các công ty con. Đồng thời, hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tổng Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về hoạt động của Tổng Công ty hoặc do Tổng Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Tổng Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Tổng Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. NGHIỆP VỤ BÁN CÔNG TY CON TRỌNG YẾU TRONG KỲ

Bán vốn góp tại Công ty TNHH MTV Gelex Logistics ("Gelex Logistics")

Ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tổng Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ vốn góp của Tổng Công ty tại Công ty Gelex Logistics cho một đối tác doanh nghiệp. Theo đó, tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tổng Công ty đã mất quyền kiểm soát trực tiếp tại Công ty Gelex Logistics và gián tiếp tại các công ty con của Công ty Gelex Logistics như trình bày dưới đây:

- Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam
- Công ty TNHH Một thành viên Sotrans Logistics
- Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam
- Công ty TNHH Một thành viên Sotrans Hà Tĩnh
- Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex
- Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Hạ tầng Sotrans
- Tổng Công ty Cổ phần Đường Sông Miền Nam
- Công ty Cổ phần Xây lắp Công trình
- Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Phương tiện Thủy Cần Thơ
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Xây dựng và Cơ khí Đường thủy Miền Nam

Khoản lãi phát sinh từ giao dịch chuyển nhượng nêu trên đã được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Tổng Công ty (Thuyết minh số 25.2).

5. TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Tiền mặt	6.567.655.359	765.536.973
Tiền gửi ngân hàng	25.489.523.557	28.187.765.761
TỔNG CỘNG	32.057.178.916	28.953.302.734

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND					
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020			Ngày 31 tháng 12 năm 2019		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Trái phiếu (i)	150.000.000.000	(*)	-	250.000.000.000	(*)	-
Chứng khoán niêm yết (ii)	27.009.095.455	34.654.580.000	-	-	-	-
TỔNG CỘNG	177.009.095.455		-	250.000.000.000		-

(*) Do trái phiếu của doanh nghiệp này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán nên Tổng Công ty chưa thể thuyết minh giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

(i) Chi tiết các khoản trái phiếu như sau:

Tổ chức phát hành	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ và Giáo dục Hải An	150.000.000.000	Kỳ hạn 3 năm, lãi được nhận hàng năm, Khoản gốc cuối cùng của trái phiếu đáo hạn vào ngày 29 tháng 8 năm 2020	10,35%	(*)
TỔNG CỘNG	150.000.000.000			

(*) Các khoản trái phiếu này được đảm bảo bằng cổ phiếu nắm giữ bởi các tổ chức phát hành và các bên thứ ba.

Tổng Công ty phân loại các trái phiếu nêu trên là chứng khoán kinh doanh (ngắn hạn) dựa trên chủ trương chuyển nhượng trước ngày đáo hạn được Ban Tổng Giám đốc xây dựng trước khi đầu tư các khoản này.

(ii) Chi tiết các khoản đầu tư vào chứng khoán niêm yết như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020			Ngày 31 tháng 12 năm 2019		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Dầu khí Long Sơn (*)	27.009.095.455	34.654.580.000	-	-	-	-
TỔNG CỘNG	27.009.095.455	34.654.580.000	-	-	-	-

(*) Trong kỳ, Tổng Công ty đã thực hiện giao dịch mua 3.269.300 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Dầu khí Long Sơn ("Công ty Long Sơn"), một công ty niêm yết trên sàn Upcom. Giá trị hợp lý của cổ phiếu của Công ty Long Sơn nêu trên được xác định theo giá đóng cửa trên sàn chứng khoán Upcom tại ngày 30 tháng 6 năm 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	12.689.749.399	14.937.397.549
- Công ty Cổ phần Chế tạo Biến thế và Vật liệu Điện Hà Nội	5.763.936.875	5.763.936.875
- Công ty Cổ phần Vật tư và Xây dựng Hà Nội	3.103.978.500	3.103.978.500
- Các khoản phải thu khách hàng khác	3.821.834.024	6.069.482.174
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	241.281.165.521	29.552.258.026
TỔNG CỘNG	253.970.914.920	44.489.655.575
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(10.366.324.978)	(10.366.324.978)

Quyền thụ hưởng một số khoản phải thu được sử dụng để thế chấp cho khoản vay ngân hàng ngắn hạn của Tổng Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 22.1.

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Vật tư và Xây dựng Hà Nội	4.000.000.000	(4.000.000.000)	4.000.000.000	(4.000.000.000)
Phải thu về cho vay ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 31) (*)	2.090.331.226.054	-	567.475.000.000	-
TỔNG CỘNG	2.094.331.226.054	(4.000.000.000)	571.475.000.000	(4.000.000.000)
Dài hạn				
Phải thu về cho vay dài hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 31) (*)	645.000.000.000	-	700.625.000.000	-
TỔNG CỘNG	645.000.000.000	-	700.625.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

(*) Đây là các khoản cho các công ty con vay tín chấp với chi tiết như sau:

Bên đi vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)
Ngắn hạn			
Công ty Gelex Energy	1.398.100.000.000	Khế ước cuối cùng thanh toán ngày 30 tháng 6 năm 2021. Lãi trả cùng với gốc khi đáo hạn.	10%
Công ty Gelex Electric	692.231.226.054	Khế ước cuối cùng thanh toán ngày 30 tháng 6 năm 2021. Lãi trả cùng với gốc khi đáo hạn.	10%
TỔNG CỘNG	2.090.331.226.054		
Dài hạn			
Công ty Gelex Ninh Thuận	645.000.000.000	Gốc vay cuối cùng thanh toán ngày 31 tháng 12 năm 2029. Lãi trả hàng quý.	9,5%
TỔNG CỘNG	645.000.000.000		

9. PHẢI THU KHÁC

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Phải thu tiền chuyển nhượng khoản đầu tư (i)	980.000.000.000	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	152.449.464.037	-	64.099.163.378	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay, lãi trái phiếu	99.781.311.718	(135.000.000)	57.569.623.706	(135.000.000)
Phải thu cổ tức	44.373.120.000	-	-	-
Tạm ứng cho nhân viên	21.933.957.398	-	1.796.632.398	-
Phải thu gốc và lãi đặt cọc mua cổ phần	-	-	102.498.630.137	-
Phải thu khác	1.294.557.369	-	839.187.023	-
TỔNG CỘNG	1.299.832.410.522	(135.000.000)	226.803.236.642	(135.000.000)
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 31)</i>	129.399.804.927	-	46.092.109.590	-
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>	1.170.432.605.595	(135.000.000)	180.711.127.052	(135.000.000)

(i) Đây là khoản phải thu một đối tác doanh nghiệp liên quan đến việc chuyển nhượng toàn bộ vốn góp của Tổng Công ty trong Công ty Gelex Logistics (xem Thuyết minh số 4).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ (*)	29.503.957.500	-	267.957.500	-
TỔNG CỘNG	29.503.957.500	-	267.957.500	-
Trong đó:				
Phải thu dài hạn khác từ các bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu dài hạn khác	29.503.957.500	-	267.957.500	-

(*) Đây chủ yếu là khoản ký quỹ cho Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội để thực hiện dự án Xây dựng Văn phòng Khách sạn tại số 10 Trần Nguyễn Hân.

10. NỢ XẤU

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Giá gốc (VND)	Giá trị có thể thu hồi (VND)	Giá gốc (VND)	Giá trị có thể thu hồi (VND)
Công ty Cổ phần Chế tạo Biến thế và Vật liệu Điện Hà Nội	5.763.936.875	-	5.763.936.875	-
Công ty Cổ phần Vật tư và Xây dựng Hà Nội	7.238.978.500	-	7.238.978.500	-
Các khoản khác	1.498.409.603	-	1.498.409.603	-
TỔNG CỘNG	14.501.324.978	-	14.501.324.978	-

11. HÀNG TỒN KHO

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	17.361.530.336	-	28.549.999.870	-
Hàng hóa	-	-	820.893.265	-
Nguyên vật liệu	128.193.459	-	120.719.696	-
TỔNG CỘNG	17.489.723.795	-	29.491.612.831	-

Hàng tồn kho của Công ty được sử dụng để thế chấp cho khoản vay ngân hàng ngắn hạn của Tổng Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 22.1.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Đơn vị tính: VND				
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	126.204.606.588	30.410.400.659	3.420.450.909	11.128.508.135	171.163.966.291
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(9.412.448.014)	(1.009.326.341)	-	(4.376.798.273)	(14.798.572.628)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.123.730.909)	-	(1.123.730.909)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	116.792.158.574	29.401.074.318	2.296.720.000	6.751.709.862	155.241.662.754
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	57.628.762.595	21.397.719.647	-	759.337.260	79.785.819.502
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	75.306.497.974	25.303.306.695	1.486.249.104	4.911.901.788	107.007.955.561
- Khấu hao trong kỳ	1.211.394.383	347.005.785	220.993.526	686.647.383	2.466.041.077
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(987.013.558)	(361.628.897)	-	(2.054.579.205)	(3.403.221.660)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(622.680.404)	-	(622.680.404)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	75.530.878.799	25.288.683.583	1.084.562.226	3.543.969.966	105.448.094.574
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	50.898.108.614	5.107.093.964	1.934.201.805	6.216.606.347	64.156.010.730
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	41.261.279.775	4.112.390.735	1.212.157.774	3.207.739.896	49.793.568.180

Một số tài sản cố định hữu hình bao gồm Tòa nhà GELEX Tower tại địa chỉ số 52 Lê Đại Hành (phần diện tích sử dụng nội bộ) với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 11,3 tỷ VND, đã được thế chấp cho khoản trái phiếu của Tổng Công ty như được trình bày tại Thuyết minh số 22.2.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Đơn vị tính: VND		
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tài sản khác (*)	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	187.610.671.430	107.357.241.575	294.967.913.005
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	77.751.909.090	-	77.751.909.090
- Phân loại lại từ tài sản cố định hữu hình	9.412.448.014	5.386.124.614	14.798.572.628
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	274.775.028.534	112.743.366.189	387.518.394.723
Trong đó:			
Đã khấu hao hết	-	4.291.862.031	4.291.862.031
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	18.109.674.564	43.923.782.820	62.033.457.384
- Khấu hao trong năm	2.928.778.710	5.077.295.232	8.006.073.942
- Phân loại lại từ tài sản cố định hữu hình	987.013.558	2.416.208.102	3.403.221.660
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	22.025.466.832	51.417.286.154	73.442.752.986
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	169.500.996.866	63.433.458.755	232.934.455.621
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	252.749.561.702	61.326.080.035	314.075.641.737

(*) Chủ yếu là máy móc thiết bị gắn liền với bất động sản đầu tư là Tòa nhà GELEX Tower tại địa chỉ số 52 Lê Đại Hành, Hà Nội.

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư nêu trên do chưa thu thập được thông tin tham chiếu về giá thị trường tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Bất động sản đầu tư là Tòa nhà GELEX Tower tại địa chỉ số 52 Lê Đại Hành, Hà Nội (tính theo tỷ lệ phần diện tích cho thuê) với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 237,3 tỷ VND, đã được thế chấp cho khoản trái phiếu của Tổng Công ty như được trình bày tại Thuyết minh số 22.2.

14. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Dự án Xây dựng Văn phòng Khách sạn tại số 10 Trần Nguyên Hãn	14.875.395.412	12.702.914.314
Cải tạo văn phòng tòa nhà GELEX Tower	-	4.302.721.169
Khác	-	32.904.545
TỔNG CỘNG	14.875.395.412	17.038.540.028

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020				Ngày 31 tháng 12 năm 2019			
	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con		4.972.220.193.368	-			5.782.454.646.591	-	
Công ty Gelex Energy	100%	2.700.000.000.000	-	(*)	100%	2.300.000.000.000	-	(*)
Công ty Gelex Electric	99,998%	2.222.220.193.368	-	(*)	100%	2.222.264.638.660	-	(*)
Công ty Gelex Logistics (i)	-	-	-	(*)	100%	1.210.190.007.931	-	(*)
Công ty Gelex Land	100%	50.000.000.000	-	(*)	100%	50.000.000.000	-	(*)
Đầu tư vào công ty liên kết		592.667.781.341	-			834.289.031.341	-	
Công ty Dây Đồng Việt Nam – CFT	36,35%	69.285.387.977	-	(*)	36,35%	69.285.387.977	-	(*)
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai (ii)	-	-	-	-	20,25%	241.621.250.000	-	175.000.000.000
Tổng Công ty Viglacera – CTCP (**) (***)	5,54%	523.382.393.364	-	472.965.780.000	5,54%	523.382.393.364	-	456.827.840.000
TỔNG CỘNG		5.564.887.974.709	-			6.616.743.677.932	-	

(*) Do các công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán nên Tổng Công ty chưa thể thuyết minh giá trị hợp lý.

(**) Giá trị hợp lý của các cổ phiếu này được xác định là giá giao dịch đóng cửa trên sàn HOSE tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn tại thông tư TT 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

(***) Tỷ lệ biểu quyết mà Tổng Công ty nắm giữ tại Tổng Công ty Viglacera – CTCP là 24,96%, bao gồm cả tỷ lệ lợi ích gián tiếp mà Tổng Công ty nắm giữ thông qua Công ty Gelex Electric (công ty con mà Tổng Công ty sở hữu 99,998% vốn) là 19,43%.

(i) Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tổng Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ vốn góp của Tổng Công ty tại Công ty TNHH Một thành viên Gelex Logistics cho một đối tác doanh nghiệp.

(ii) Trong kỳ, Tổng Công ty đã hoàn thành việc bán 3.750.000 cổ phần tương ứng với 20,25% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty được trình bày tại Thuyết minh số 1.

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Tổng Công ty như sau:

- Công ty Dây đồng Việt Nam – CFT là một công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên được thành lập theo Giấy phép đầu tư số 1576/GPĐT do Trường Ban Quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh Đồng Nai cấp ngày 20 tháng 8 năm 2002. Công ty này có trụ sở chính tại đường số 9, khu Công nghiệp Biên Hòa 1, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty này là sản xuất nguyên liệu chính trong ngành sản xuất dây, cáp điện, dây điện tử và cáp viễn thông. Theo Giấy phép đầu tư nói trên, tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty trong Công ty Dây đồng Việt Nam – CFT được tăng từ 36,35% lên 45% từ năm 2016 đến hết thời hạn liên doanh (năm 2026) mặc dù phần vốn góp của Tổng Công ty trong đơn vị này không đổi.
- Tổng Công ty Viglacera – Công ty cổ phần tiền thân là Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây dựng được thành lập theo Quyết định số 991/BXD-TCLĐ ngày 20 tháng 11 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Sau đó, Tổng Công ty Viglacera được cổ phần hóa theo Quyết định số 2343/QĐ-TTg ngày 2 tháng 12 năm 2013 của Thủ tướng Chính Phủ, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần lần đầu số 0100108173 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 22 tháng 7 năm 2014 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty Viglacera là sản xuất sản phẩm kính, sứ vệ sinh, kính doanh bất động sản, quản lý vận hành khu công nghiệp và xây lắp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngắn hạn		
Phí duy trì trái phiếu trả trước	15.996.207.192	3.970.811.607
Lãi mua hàng trả chậm	1.256.087.092	-
Chi phí thuê đất trả trước	1.169.590.901	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	564.040.412	778.584.007
TỔNG CỘNG	18.985.925.597	4.749.395.614
Dài hạn		
Chi phí nội thất và cải tạo văn phòng	13.878.164.157	10.314.725.781
Chi phí xây dựng hạ tầng và san nền (*)	10.875.353.266	11.142.164.848
Chi phí thuê đất trả trước (*)	6.702.938.370	6.801.405.852
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	994.233.532	1.117.370.939
Chi phí trả trước dài hạn khác	608.086.607	280.327.633
TỔNG CỘNG	33.058.775.932	29.655.995.053

(*) Chi phí xây dựng hạ tầng và san nền và chi phí thuê đất trả trước là các khoản chi phí liên quan đến khu đất thuộc Khu công nghiệp Đại Đồng, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh, hiện đang được Công ty Gelex Emic, một công ty con gián tiếp của Tổng Công ty, thuê lại.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn	446.401.928.284	446.401.928.284	72.822.576.676	72.822.576.676
LS-Nikko				
Copper Inc. (*)	375.767.608.672	375.767.608.672	-	-
SOFIA MED	28.546.625.070	28.546.625.070	15.858.281.029	15.858.281.029
Phải trả đối tượng khác	42.087.694.542	42.087.694.542	56.964.295.647	56.964.295.647
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	94.123.838	94.123.838	7.701.351.632	7.701.351.632
TỔNG CỘNG	446.496.052.122	446.496.052.122	80.523.928.308	80.523.928.308

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, khoản phải trả Công ty LS-Nikko Copper Inc. về mua nguyên vật liệu theo hình thức trả chậm có thời hạn 6 tháng, chịu mức lãi suất tiền USD bằng (Libor 6M+0,7%)/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

				Đơn vị tính: VND
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Thuế giá trị gia tăng	-	124.749.401.411	(117.994.891.963)	6.754.509.448
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	863.243.160	(863.243.160)	-
Thuế thu nhập cá nhân	385.510.273	2.237.387.193	(2.373.737.966)	249.159.500
Thuế nhà đất	-	4.418.800.261	(116.794.977)	4.302.005.284
Các loại thuế khác	14.671.579	5.412.932.421	(5.427.604.000)	-
TỔNG CỘNG	400.181.852	137.681.764.446	(126.776.272.066)	11.305.674.232

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÂN HẠN

		Đơn vị tính: VND
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Chi phí lãi vay phải trả	24.642.060.407	11.211.501.998
Phí thư tín dụng (LC) phải trả ngân hàng	5.274.570.287	6.595.064.295
Chi phí phát hành trái phiếu	3.300.000.000	26.084.126.055
Chi phí phải trả khác	1.912.966.268	1.756.511.512
TỔNG CỘNG	35.129.596.962	45.647.203.860

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

		Đơn vị tính: VND
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngắn hạn		
Doanh thu cho thuê văn phòng	5.998.226.010	6.777.266.439
TỔNG CỘNG	5.998.226.010	6.777.266.439
Dài hạn		
Doanh thu cho thuê văn phòng và cơ sở hạ tầng	177.560.195.458	43.642.636.966
TỔNG CỘNG	177.560.195.458	43.642.636.966

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngắn hạn		
Số dư thư tín dụng (LC) phải trả ngân hàng (i)	650.754.939.346	852.314.359.852
Nhận đặt cọc thực hiện dự án tại số 10 Trần Nguyễn Hãn - Hà Nội	20.000.000.000	20.000.000.000
Phải trả ngắn hạn khác	4.686.207.841	1.016.174.714
Phải trả khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	165.106.689.891	54.906.715.336
TỔNG CỘNG	840.547.837.078	928.237.249.902
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược các bên liên quan (Thuyết minh số 31) (ii)	500.000.000.000	500.000.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	21.678.121.605	18.792.794.209
TỔNG CỘNG	521.678.121.605	518.792.794.209

(i) Liên quan tới nghiệp vụ mua nguyên vật liệu và thanh toán qua LC với ngân hàng. Các thư tín dụng này bằng USD và có lãi suất từ 2,31%/năm đến 3,62%/năm, thư tín dụng cuối cùng đáo hạn ngày 11 tháng 12 năm 2020.

(ii) Đây là khoản nhận ký quỹ mua vật tư từ Công ty Gelex Electric, một công ty con của Tổng Công ty, với thời hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 và lãi suất 10%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY

		Ngày 31 tháng 12 năm 2019		Số phát sinh trong kỳ		Ngày 30 tháng 6 năm 2020	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn							
Vay ngân hàng	22.1	179.100.005.576	179.100.005.576	244.608.584.222	(198.626.769.905)	225.081.819.893	225.081.819.893
Trái phiếu phát hành dài hạn đến hạn trả	22.2	696.093.393.481	696.093.393.481	3.906.606.519	(700.000.000.000)	-	-
Vay tổ chức	22.3	-	-	304.944.450.481	(217.501.102.496)	87.443.347.985	87.443.347.985
Vay các bên liên quan (Thuyết minh số 31)		37.000.000.000	37.000.000.000	18.000.000.000	-	55.000.000.000	55.000.000.000
TỔNG CỘNG		912.193.399.057	912.193.399.057	571.459.641.222	(1.116.127.872.401)	367.525.167.878	367.525.167.878
Vay dài hạn							
Trái phiếu phát hành	22.2	1.122.880.158.322	1.122.880.158.322	1.686.910.863.195	-	2.809.791.021.517	2.809.791.021.517
TỔNG CỘNG		1.122.880.158.322	1.122.880.158.322	1.686.910.863.195	-	2.809.791.021.517	2.809.791.021.517

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY (tiếp theo)

22.1 Vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn bằng VND được trình bày như sau:

<i>Ngân hàng</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất (%/năm)</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch I	180.308.481.643	Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng thanh toán ngày 23 tháng 12 năm 2020	6,6% - 8,05%	Hàng tồn kho và quyền thụ hưởng các khoản phải thu liên quan đến các hợp đồng bán hàng hóa.
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở chính	44.773.338.250	Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng thanh toán ngày 7 tháng 12 năm 2020	7,7% - 8,2%	Quyền thụ hưởng các khoản phải thu liên quan đến các hợp đồng bán hàng hóa.
TỔNG CỘNG	<u>225.081.819.893</u>			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY (tiếp theo)

22.2 Trái phiếu phát hành

Chi tiết các khoản trái phiếu phát hành bằng VND cụ thể như sau:

<i>Đơn vị tư vấn phát hành</i>	<i>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND</i>	<i>Ngày đáo hạn</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Tài sản đảm bảo</i>
Quỹ Đầu tư và Đảm bảo tín dụng (Credit Guarantee and Investment Facility - CGIF)	1.150.000.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2029	lãi suất cố định 6,95%/năm, trả lãi 6 tháng/lần	18.200.000 cổ phiếu phổ thông của Công ty Cadivi và 18.000.000 cổ phần của Công ty Thibidi thuộc sở hữu của Công ty Gelex Electric; quyền phải thu liên quan đến hợp đồng cho vay Công ty Gelex Ninh Thuận của Tổng Công ty.
Công ty Cổ phần Chứng khoán IB	300.000.000.000	Ngày 31 tháng 3 năm 2022	lãi suất cố định 10%/năm, trả lãi 6 tháng/lần	8.900.000 cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh thuộc sở hữu của Công ty Thibidi và bên thứ ba; 3.800.000 cổ phiếu phổ thông của Công ty Thibidi thuộc sở hữu của Công ty Gelex Electric.
	400.000.000.000	Ngày 15 tháng 4 năm 2023	lãi suất 9,5%/năm cho 3 tháng đầu tiên và sau đó là lãi suất tham chiếu + 2,5%/năm, lãi trả 6 tháng/lần	Tài sản thuộc tòa nhà Gelex 52 Lê Đại Hành và phần vốn góp trị giá 400 tỷ VND trong Công ty Gelex Energy.
	300.000.000.000	Ngày 13 tháng 5 năm 2023	lãi suất cố định 9,5%/năm, lãi trả 6 tháng/lần	13.500.000 cổ phiếu phổ thông của Công ty Viwasupco thuộc sở hữu của Công ty Gelex Energy.
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	700.000.000.000	Ngày 29 tháng 5 năm 2023	lãi suất cố định 6%/năm hoặc 9,5%/năm theo từng hợp đồng, lãi trả 6 tháng/lần	13.736.985 cổ phiếu phổ thông của Công ty Cadivi thuộc sở hữu của Công ty Gelex Electric và 8.500.000 cổ phiếu phổ thông của Công ty Viwasupco thuộc sở hữu của Công ty Gelex Energy.
Chi phí phát hành trái phiếu	(40.208.978.483)			
TỔNG CỘNG	<u>2.809.791.021.517</u>			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY (tiếp theo)

22.3 Vay tổ chức

Bao gồm các khoản vay từ một tổ chức doanh nghiệp có kỳ hạn dưới 12 tháng, lãi suất thỏa thuận, khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 26 tháng 10 năm 2020, có tài sản đảm bảo là một số cổ phiếu nắm giữ bởi Tổng Công ty.

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngắn hạn		
Dự phòng chi phí bảo hành	6.948.238.608	2.123.935.262
TỔNG CỘNG	6.948.238.608	2.123.935.262
Dài hạn		
Dự phòng chi phí bảo hành	558.328.400	5.382.631.746
Dự phòng trợ cấp thôi việc	795.880.750	795.880.750
TỔNG CỘNG	1.354.209.150	6.178.512.496

Dự phòng bảo hành được trích lập dựa trên các sản phẩm mà Tổng Công ty sản xuất và bán ra trong các năm trước theo điều khoản hợp đồng và thời gian bảo hành cam kết với khách hàng (từ 1 đến 6 năm). Do Tổng Công ty đã chuyển giao toàn bộ hoạt động sản xuất và kinh doanh thiết bị đo điện sang công ty con là Công ty Gelex Electric trong năm 2016 nên Tổng Công ty không trích lập thêm dự phòng bảo hành trong năm 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	4.065.600.000.000	547.112.000.000	-	172.334.410.969	4.785.046.410.969
- Tăng vốn trong kỳ	180.000.000.000	66.457.000.000	-	-	246.457.000.000
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	26.674.826.876	26.674.826.876
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(1.700.000.000)	(1.700.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>4.245.600.000.000</u>	<u>613.569.000.000</u>	<u>-</u>	<u>197.309.237.845</u>	<u>5.056.478.237.845</u>
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	4.882.440.000.000	66.457.000.000	-	170.192.920.116	5.119.089.920.116
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	479.324.379.510	479.324.379.510
- Mua cổ phiếu quỹ (*)	-	-	(299.967.829.249)	-	(299.967.829.249)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	-	-	-	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>4.882.440.000.000</u>	<u>66.457.000.000</u>	<u>(299.967.829.249)</u>	<u>646.517.299.626</u>	<u>5.295.446.470.377</u>

(*) Thực hiện theo chủ trương phê duyệt tại Nghị quyết số 03/2020/GELEX/NQ-HĐQT ngày 16 tháng 3 năm 2020 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.

(**) Theo nội dung phê duyệt tại Nghị quyết số 02/2020/GELEX-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 6 năm 2020 của Đại hội đồng Cổ đông, Tổng Công ty đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi với tổng số tiền là 3 tỷ VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.2 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Cổ phiếu đăng ký phát hành	488.244.000	4.882.440.000.000	488.244.000	4.882.440.000.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	488.244.000	4.882.440.000.000	488.244.000	4.882.440.000.000
Cổ phiếu phổ thông	488.244.000	4.882.440.000.000	488.244.000	4.882.440.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Cổ phiếu quỹ	18.274.950	182.749.500.000	-	-
Cổ phiếu phổ thông	18.274.950	182.749.500.000	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	469.969.050	4.699.690.500.000	488.244.000	4.882.440.000.000
Cổ phiếu phổ thông	469.969.050	4.699.690.500.000	488.244.000	4.882.440.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

24.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu kỳ	4.882.440.000.000	4.065.600.000.000
Tăng vốn trong kỳ	-	180.000.000.000
Số cuối kỳ	<u>4.882.440.000.000</u>	<u>4.245.600.000.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia/đã công bố	-	-

24.4 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020			Ngày 31 tháng 12 năm 2019		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Vốn góp	4.882.440.000.000	4.882.440.000.000	-	4.882.440.000.000	4.882.440.000.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	66.457.000.000	66.457.000.000	-	66.457.000.000	66.457.000.000	-
Cổ phiếu quỹ	(299.967.829.249)	(299.967.829.249)	-	-	-	-
TỔNG CỘNG	<u>4.648.929.170.751</u>	<u>4.648.929.170.751</u>	<u>-</u>	<u>4.948.897.000.000</u>	<u>4.948.897.000.000</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. DOANH THU

25.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Tổng doanh thu	1.313.266.755.394	1.315.458.403.419
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa	1.257.429.660.753	1.264.134.068.678
Doanh thu cung cấp dịch vụ	55.837.094.641	51.324.334.741
Các khoản giảm trừ doanh thu	(28.161.201)	(167.187.000)
Doanh thu thuần	1.313.238.594.193	1.315.291.216.419
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	42.153.990.526	41.516.725.362
Doanh thu đối với bên liên quan	1.271.084.603.667	1.273.774.491.057

25.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Cổ tức, lợi nhuận được chia	320.396.912.000	120.000.000.000
Lãi tiền gửi, cho vay	94.704.324.615	59.087.657.131
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư (*)	231.372.931.777	1.279.433.302
Lãi kinh doanh chứng khoán	9.269.660.254	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.824.463.476	253.691.100
Doanh thu tài chính khác	547.945.205	-
TỔNG CỘNG	660.116.237.327	180.620.781.533

(*) Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020, lãi bán các khoản đầu tư chủ yếu bao gồm khoản lãi từ giao dịch chuyển nhượng toàn bộ vốn góp tại Công ty Gelex Logistics như trình bày tại Thuyết minh số 4.

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.247.543.494.284	1.254.115.692.600
Giá vốn dịch vụ cung cấp	25.415.509.125	21.579.524.491
TỔNG CỘNG	1.272.959.003.409	1.275.695.217.091

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu	94.905.129.700	108.428.139.492
Lãi kỳ quỹ	30.013.424.656	6.175.424.195
Chi phí bảo lãnh thanh toán, phí quản lý tài sản đảm bảo và tư vấn phát hành trái phiếu	21.499.337.257	6.921.642.522
Phí UPAS, phí và lãi mua hàng trả chậm	14.985.543.745	19.740.661.228
Lỗ chênh lệch tỷ giá	9.978.154.463	13.350.046.657
Lỗ kinh doanh chứng khoán	5.534.800.000	-
Chi phí tài chính khác	2.502.055.959	14.366.804
Dự phòng thuần về giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	4.958.352.237
TỔNG CỘNG	179.418.445.780	159.588.633.135

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.666.278.560	3.477.429.780
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm	-	(2.750.998.000)
TỔNG CỘNG	4.666.278.560	726.431.780
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	17.681.714.992	12.481.044.297
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.246.847.618	1.325.580.836
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.344.356.842	9.037.291.322
Chi phí khác	10.554.193.381	10.360.672.509
TỔNG CỘNG	35.827.112.833	33.204.588.964

29. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Chi phí nhân công	20.666.696.777	15.844.455.047
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.398.520.573	9.890.751.547
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.119.078.541	18.506.829.840
Chi phí khác	13.724.604.627	11.268.508.801
TỔNG CỘNG	65.908.900.518	55.510.545.235

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Tổng Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30.1 Chi phí thuế TNDN

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	479.324.379.510	26.674.826.876
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	95.864.875.902	5.334.965.375
Các khoản điều chỉnh:		
Chi phí lãi vay không được khấu trừ	-	16.873.055.049
Tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận liên quan tới lỗ tính thuế phát sinh trong kỳ	-	1.549.567.576
Chi phí không được khấu trừ khác	746.786.614	242.412.000
Chi phí lãi vay thuần (năm trước bị loại) được khấu trừ trong kỳ này (*)	(7.914.065.872)	-
Lỗ năm trước chuyển sang (**)	(24.618.214.244)	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(64.079.382.400)	(24.000.000.000)
Chi phí thuế TNDN	-	-

(*) Đây là khoản chi phí lãi vay thuần đã bị loại trong kỳ tính thuế năm 2019 và được chuyển thành chi phí lãi vay thuần được trừ trong kỳ này theo hướng dẫn của Nghị định 68/2020/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 24 tháng 6 năm 2020.

(**) Khoản lỗ tính thuế trong năm 2017 và 2019 được ước tính lại do xác định lại chi phí lãi vay được trừ khi tính thuế TNDN theo hướng dẫn của Nghị định 68/2020/NĐ-CP và đã được bù trừ một phần vào thu nhập chịu thuế trong kỳ này.

30.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tổng Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.3 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Lỗi chuyển sang từ năm trước

Tổng Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tổng Công ty có khoản lỗ tính thuế lũy kế có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai, chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	Đơn vị tính: VND	
			Đã chuyển lỗ đến ngày 30 tháng 6 năm 2020	Chưa chuyển lỗ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020
2017 (*)	2022	90.384.694.473	(90.384.694.473)	-
2019 (*)	2024	114.298.273.335	(88.035.431.547)	26.262.841.788
TỔNG CỘNG		204.682.967.808	(178.420.126.020)	26.262.841.788

(*) Đây là khoản lỗ tính thuế ước tính của Tổng Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương xác nhận lại tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo hướng dẫn của Nghị định 68/2020/NĐ-CP.

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Công ty Cadivi	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	84.556.721.291	931.840.581.579
		Nhận đặt cọc chuyển nhượng đầu tư	160.000.000.000	-
		Nhận trước tiền cho thuê cơ sở hạ tầng	22.536.327.739	-
Công ty Cadivi Đồng Nai	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	866.926.231.568	-
		Nhận trước tiền cho thuê cơ sở hạ tầng	113.344.471.865	-
Công ty Thibidi	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	266.336.414.024	299.786.596.233
		Lãi trả trước mua nguyên vật liệu	-	6.175.424.195
Công ty Gelex Energy	Công ty con	Cho vay	1.915.500.000.000	620.500.000.000
		Thu hồi gốc cho vay	843.000.000.000	963.900.000.000
		Lãi cho vay	38.962.520.542	18.768.213.702
		Góp vốn	400.000.000.000	-
Công ty HEM	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	19.599.467.262	12.209.210.020
		Trả tiền ký quỹ mua vật tư	40.000.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm: (tiếp theo)

			Đơn vị tính: VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Công ty Gelex Electric	Công ty con	Thu hồi gốc cho vay	773.439.782.080	1.228.450.000.000
		Cho vay	1.260.671.008.134	722.800.000.000
		Cổ tức, lợi nhuận được chia	294.368.162.000	120.000.000.000
		Lãi cho vay	18.411.721.997	27.349.856.167
		Lãi ký quỹ mua vật tư	24.931.506.848	-
Công ty Gelex Emic	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	1.023.625.504	1.701.041.497
			25.312.199.350	21.949.920.695
Công ty Dây đồng Việt Nam – CFT	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	21.810.000.000	-
Công ty Gelex Land	Công ty con	Cổ tức được chia	18.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán IB	Bên liên quan khác	Đi vay	4.460.000.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Sotrans Logistics	Công ty con tới ngày 30 tháng 6 năm 2020	Mua dịch vụ	1.705.095.275	1.514.700.000
Các bên liên quan khác		Mua dịch vụ	7.329.944.668	6.287.141.033

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Tổng Công ty mua và bán hàng hóa, dịch vụ và cho vay, đi vay với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Ngoại trừ các khoản phải thu về cho vay và các khoản ký quỹ mua vật tư phải trả có lãi suất, số dư các khoản phải thu và phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tổng Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Tổng Công ty (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			Đơn vị tính: VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 7)				
Công ty HEM	Công ty con	Bán hàng hóa	9.890.521.799	12.873.000.639
Công ty Gelex Emic	Công ty con	Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	4.595.104.777	12.110.952.061
Công ty Thibidi	Công ty con	Bán hàng hóa	158.994.407.879	4.005.602.556
Công ty Cadivi Đồng Nai	Công ty con	Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	65.140.385.581	-
Công ty G-Power	Công ty con	Bán hàng hóa	2.501.708.300	-
Các bên liên quan khác		Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	159.037.185	562.702.770
TỔNG CỘNG			241.281.165.521	29.552.258.026
Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 8)				
Công ty Gelex Energy	Công ty con	Cho vay ngắn hạn	1.398.100.000.000	325.600.000.000
Công ty Gelex Electric	Công ty con	Cho vay ngắn hạn	692.231.226.054	205.000.000.000
Công ty Gelex Ninh Thuận	Công ty con	Cho vay dài hạn đến hạn thu hồi	-	36.875.000.000
TỔNG CỘNG			2.090.331.226.054	567.475.000.000
Phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh số 8)				
Công ty Gelex Ninh Thuận	Công ty con	Cho vay dài hạn	645.000.000.000	700.625.000.000
TỔNG CỘNG			645.000.000.000	700.625.000.000
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 9)				
Công ty Gelex Energy	Công ty con	Phải thu về lãi cho vay	85.026.684.927	46.064.164.385
Công ty Gelex Electric	Công ty con	Phải thu cổ tức	44.373.120.000	27.945.205
TỔNG CỘNG			129.399.804.927	46.092.109.590
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 17)				
Công ty Gelex Land	Công ty con	Mua dịch vụ	-	6.305.918.963
Công ty TNHH Một thành viên Sotrans Logistisc	Công ty con tới ngày 30 tháng 6 năm 2020	Phí vận chuyển	-	1.395.432.669
Công ty TNHH SAS-CTAMAD	Công ty liên kết	Mua dịch vụ	94.123.838	-
TỔNG CỘNG			94.123.838	7.701.351.632

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND				
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải trả khác (Thuyết minh số 21)				
Công ty Gelex Electric	Công ty con	Ký quỹ mua vật tư dài hạn	500.000.000.000	500.000.000.000
		Lãi ký quỹ mua vật tư	-	11.241.529.510
Công ty Cadivi	Công ty con	Đặt cọc mua cổ phần	160.000.000.000	-
Công ty HEM	Công ty con	Ký quỹ mua vật tư	-	40.000.000.000
		Lãi ký quỹ mua vật tư	618.082.192	821.917.807
Công ty TNHH Một thành viên Sotrans Logistisc	Công ty con tới ngày 30 tháng 6 năm 2020	Phí vận chuyển trả hộ	-	2.160.418.705
Công ty Dây Đồng Việt Nam – CFT	Công ty liên kết	Tiền thuê đất trả hộ	3.107.404.507	-
Các bên liên quan khác		Lãi ký quỹ/ đi vay	1.381.203.192	682.849.314
TỔNG CỘNG			665.106.689.891	554.906.715.336
Vay ngắn hạn (Thuyết minh số 22)				
Công ty Gelex Land	Công ty con	Vay ngắn hạn	55.000.000.000	37.000.000.000
TỔNG CỘNG			55.000.000.000	37.000.000.000

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ:

Đơn vị tính: VND		
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Tổng thu nhập	3.380.000.000	3.148.000.000
TỔNG CỘNG	3.380.000.000	3.148.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. CÁC CAM KẾT

Cam kết cho thuê hoạt động

Tổng Công ty hiện đang cho thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Đến 1 năm	76.421.595.507	54.655.197.208
Trên 1 – 5 năm	162.683.227.403	127.053.653.669
Trên 5 năm	271.898.671.420	249.840.287.810
TỔNG CỘNG	511.003.494.330	431.549.138.686

Cam kết về thuê hoạt động

Tổng Công ty thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, cam kết về tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai của Tổng Công ty theo các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Đến 1 năm	2.127.899.288	2.263.059.460
Từ 1 – 5 năm	5.180.802.152	6.247.357.840
Trên 5 năm	35.415.579.071	40.733.898.875
TỔNG CỘNG	42.724.280.511	49.244.316.175

Quyền tài sản

Tổng Công ty được duy trì quyền tài sản đối với một số khu đất thuộc quản lý và sử dụng bởi một số công ty con của Công ty Gelex Logistics cho mục đích phát triển dự án trong tương lai.

Bảo lãnh

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tổng Công ty đã bảo lãnh cho các khoản vay của Công ty Cadivi và Công ty Cadivi Đồng Nai, các công ty con của Tổng Công ty với số tiền tối đa bằng số nợ gốc mà ngân hàng sẽ giải ngân cho các công ty con này là 435 tỷ VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo Nghị quyết số 37/2020/GELEX/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty ngày 19 tháng 8 năm 2020, ông Nguyễn Hoa Cương đã được bổ nhiệm làm Chủ tịch Hội đồng Quản trị thay ông Nguyễn Văn Tuấn kể từ ngày 20 tháng 8 năm 2020.

Ngoài ra, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty.



Nguyễn Thị Nga
Người lập



Phạm Tuấn Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2020